TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG** **Bản án số: 124/2019/HS-ST** **Ngày 13 tháng 11 năm 2019**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Ông Lê Thành Thật

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Chiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Đức Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số: 120/2019/TLST-HS, ngày 02 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2019/QĐXXST-HS, ngày 22 tháng 10 năm 2019 đối với bị cáo:

Lâm Thị Thu T, sinh năm 1978 tại Trà Vinh. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường B, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị B; Có chồng: Ông Nguyễn Văn Q (đã chết), có 07 người con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh ngày 10 tháng 10 năm 2018; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Từ nhỏ đến lớn sống chung với cha mẹ tại phường M, thành phố L.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Bà Bành Thị N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: đường H, khóm P, phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Chị Huỳnh Thị Bích H, sinh năm 1998.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Nhà trọ L, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1978. Là người làm chứng.

Địa chỉ: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07 tháng 01 năm 2019, Lâm Thị Thu T biết Dương Toàn T là bạn của Nguyễn Văn Ngoan (con ruột của T) bị Công an xã M, thành phố L cho thử test, kết quả dương tính với chất ma túy, nên T được đưa đến Cơ sở Điều trị cai nghiện ma túy tỉnh An Giang tại xã L, huyện T, tỉnh An Giang để cắt cơn giải độc.

Do cần tiền tiêu xài, nên T nảy sinh ý định nói dối với Huỳnh Thị Bích H (bạn gái T) nhờ người giúp cho T ra khỏi Cơ sở Điều trị cai nghiện ma túy để chiếm đoạt tài sản. Thực hiện ý định này, T điện thoại cho chị H biết T có quen biết nên có thể giúp bảo lãnh cho T ra khỏi Cơ sơ Điều trị cai nghiện ma túy. Tin thật, nên chị H chở bà Bành Thị N (mẹ ruột T) đến quán cà phê gần khu vực chợ M, thành phố L để gặp T. Tại đây, T yêu cầu đưa trước cho T 500.000 đồng, nên bà N có đưa cho T 500.000 đồng. Sau đó T bảo H chở đến khu vực Đình M thuộc phường M1, thành phố L nhờ người viết đơn với nội dung xin bảo lãnh cho T ra khỏi Cơ sở Điều trị cai nghiện ma túy, sau đó chị H đem đơn đến Công an phường M1 xin xác nhận, nhưng không được chấp thuận. Ngày hôm sau, T kêu chị H chở đến nhà ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Thanh T (là sui gia với T) để tìm người giúp nhưng không được. Trên đường về, T bảo chị H đưa 200.000 đồng để nạp tiền điện thoại cho T. Do không có tiền, nên chị H gặp bà N lấy 500.000 đồng, chị H đưa cho T 200.000 đồng và cho con của T 40.000 đồng mua bánh. Sau đó, ngày 10 tháng 01 năm 2019 T nói dối với chị H nhờ anh T công tác tại Công an phường M giúp bảo lãnh cho T với giá 10.000.000 đồng nhưng phải đưa trước 5.000.000 đồng, khi T ra khỏi Cơ sở Điều trị cai nghiện ma túy thì đưa số tiền còn lại. Sau đó, chị H cho bà N biết việc này nên bà N đưa 5.000.000 đồng cho chị H để đưa cho T. T nhận số tiền này và trả lại cho chị H 500.000 đồng mà bà N đã đưa trước đó. Ngày 12 tháng 01 năm 2019 T nói với chị H, bà N cùng đến Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh An Giang đón T về. Tin thật, bà N thuê xe mô tô khách chở bà N chạy trước, còn chị H điều khiển xe mô tô chở T theo sau. Khi đến khu vực ngã ba lộ tẻ T thì T cho chị H biết không giúp được T và kêu chị H dừng lại rồi đón xe về L. Ngày 13 tháng 01 năm 2019, chị H và bà N gặp T đòi lại số tiền đã đưa thì T bảo đã đưa cho người giúp, chị H yêu cầu T đưa chị H đến gặp người này thì T kêu chị H chở T đến khu vực cầu Ông M, phường M, tại đây, T chỉ căn nhà đang khóa cửa cho chị H biết và chỉ căn nhà này là nhà của người mà T nhờ giúp bảo lãnh cho T. Ngày

14 tháng 01 năm 2019, chị H đến Công an phường M tố giác hành vi trên của T.

Qua trình điều tra xác định: Chị H nhận của bà N tất cả là 6.000.000 đồng, đưa cho T 5.200.000 đồng, cho con của T 40.000đồng, chị H giữ lại 760.000 đồng làm chi phí đi lại và được bà N đồng ý.

Cáo trạng số: 122/CT-VKS, ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, truy tố Lâm Thị Thu T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L vẫn giữ quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Lâm Thị Thu T từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc bị cáo Lâm Thị Thu T bồi thường cho bà Bành Thị N 5.200.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lâm Thị Thu T thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố và đồng ý bồi thường cho bà Bành Thị N 5.200.000 đồng.

Đối với luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt và trách nhiệm dân sự bị cáo thống nhất, không có ý kiến tranh luận. Bị cáo đã ăn năn về hành vi vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bị hại bà Bành Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Bích H trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Bà N yêu cầu bị cáo Lâm Thị Thu T bồi thường 5.200.000đồng.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà là sui gia với T. Bà T không nhận 200.000 đồng của T để nạp tiền điện thoại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát thành phố L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không kêu oan, không khiếu nại cũng không có ý kiến về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến quá trình điều tra đã thu thập lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh T là người làm chứng nên sự vắng mặt của bà T không ảnh hưởng

đến việc xét xử, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình điều tra bà T đã cung cấp lời khai phù hợp với nội dung, diễn biến sự việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày 07 tháng 01 năm 2019, nên việc vắng của bà T tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[3] Các chứng cứ xác định có tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra vụ án, phù hợp lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng và còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ. Đã đủ căn cứ xác định vào ngày 07 tháng 01 năm 2019 bị cáo Lâm Thị Thu T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bà Bành Thị N với số tiền 5.200.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt từ 06 tháng đến 03 năm tù.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ quyết định truy tố, đề nghị xử phạt bị cáo Lâm Thị Thu T từ 06 (sáu) đến 09 (chín) tháng tù. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nghẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xét thấy, bị cáo là phụ nữ, có chồng con, lẽ ra sau khi chồng bị cáo chết, bị cáo càng phải chí thú làm ăn, tìm việc làm lương thiện để chăm sóc, nuôi dưỡng 04 người con chưa thành niên, nhất là có một người con sinh năm 2018. Nhưng do không chịu khó tìm kiếm việc làm, muốn nhanh chóng có tiền tiêu xài mà không tốn công sức lao động nên bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của người khác để chiếm đoạt tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến đời sống bình thường của xã hội, tạo suy nghĩ nghi ngờ, thiếu tin tưởng đối với cán bộ công tác trong cơ quan pháp luật. Do đó cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người dân biết tôn trọng pháp luật, đồng thời răn đe phòng ngừa chung.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đồng ý bồi thường cho người bị hại số tiền đã chiếm đoạt 5.200.000đ. Tại phiên tòa, mặc dù chưa nhận được tiền bị cáo bồi thường nhưng bà N cũng xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự, do đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Thời gian bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, cuộc sống của bị cáo đã ổn định, biết lao động tạo thu nhập giúp ích cho gia đình, có điều kiện chăm sóc, nuôi dạy 07 người con, trong đó có một con còn rất nhỏ (sinh năm 2018) mẹ bị cáo có đơn xin bảo lãnh. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết cho bị cáo được miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện là phải chịu thời gian thử thách dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương cũng có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[6] Trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo T đồng ý bồi thường cho bà Bành Thị N 5.200.000đ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bị cáo và bà N, phù hợp quy định của luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Lâm Thị Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ vào: Khoản 1, Điều 174; điểm i, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Khoản 1, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2, Điều 135; Khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xử phạt: Bị cáo Lâm Thị Thu T 09 (Chín) tháng tù, được hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án (ngày 13 tháng 11 năm 2019).

Giao bị cáo Lâm Thị Thu T cho Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Lâm Thị Thu T có nghĩa vụ bồi thường cho bà Bành Thị N 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Bị cáo Lâm Thị Thu T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích chế định án treo)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hoa

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người liên quan;
- Chi cục T.H.A TPL;
- Nhà Tạm Giữ CA.TPL;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV-TAND tỉnh An Giang;
- VKS ND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;